

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI XÃ SA THẦY

(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)

DVT: Triệu đồng

TT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)											Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã thực hiện								Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) còn lại								Ghi chú				
		Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025						
			Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025						
				NSTW	NSDP bao gồm:		Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:					
					NST	NSH		NST	NSH	NST		NSH	NST	NSH		NST	NSH	NST		NSH	NST	NSH		NST	NSH	NST		NSH		NST	NSH	NST	NSH
TỔNG CỘNG		116.822,174	111.889,600	-	4.932,574	29.865,000	29.865,000	-	-	4.345,057	4.345,057	-	-	19.652,108	19.652,108	-	-	4.079,893	4.079,893	-	-	10.212,892	10.212,892	-	-	265,164	265,164	-	-				
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	317,400	293,700	-	23,700	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-				
I.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	Phòng Văn hóa và Xã hội	44,000	40,000	4,000	-				-				-								-	-	-	-	-	-	-	-				
I.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	Phòng Văn hóa và Xã hội	219,700	200,000	19,700					-				-								-	-	-	-	-	-	-	-				
I.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất	Phòng Văn hóa và Xã hội	53,700	53,700	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44,200	44,200	-	-	9,500	9,500	-	-				
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		32.717,000	32.117,000	-	600,000	9.863,000	9.863,000	-	-	4.039,290	4.039,290	-	-	5.787,611	5.787,611	-	-	4.039,290	4.039,290	-	-	4.075,389	4.075,389	-	-	-	-	-	-			
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung và tại chỗ thôn Đăk Wót, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy	BQLDA và DVC1	27.717,000	27.317,000	400,000	6.563,000	6.563,000			4.000,000	4.000,000			4.697,323	4.697,323			4.000,000	4.000,000			1.865,677	1.865,677	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư Lăng KĐìn, xã Mỏ Rai, huyện Sa Thầy	BQLDA và DVC1	5.000,000	4.800,000	200,000	3.300,000	3.300,000			39,290	39,290			1.090,288	1.090,288			39,290	39,290			2.209,712	2.209,712	-	-	-	-	-	-	-	-		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		80.611,774	76.302,900	-	4.308,874	19.001,800	19.001,800	-	-	296,267	296,267	-	-	13.100,964	13.100,964	-	-	40,603	40,603	-	-	5.900,836	5.900,836	-	-	255,664	255,664	-	-			
III.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		80.611,774	76.302,900	-	4.308,874	19.001,800	19.001,800	-	-	296,267	296,267	-	-	13.100,964	13.100,964	-	-	40,603	40,603	-	-	5.900,836	5.900,836	-	-	255,664	255,664	-	-			
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã Sa Bình đi xã Ya Ly	BQLDA và DVC1	17.728,251	17.728,251		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Cải tạo, nâng cấp chợ tại trung tâm xã Rờ Koi	BQLDA và DVC1	735,973	735,973		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đường đi khu sản xuất làng Tang: Đoạn từ Km00+980 đến cầu treo làng Tang	BQLDA và DVC1	700,000	700,000		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
4	Xây dựng Trường PTDTBT Tiểu học Lý Thường Kiệt (hạng mục: nhà học 04 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA và DVC1	2.340,146	2.340,146		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Đường đi khu sản xuất làng Gráp (Đoạn từ rẫy ông A Chung đến rẫy ông A Tơo)	BQLDA và DVC1	761,000	761,000		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
6	Đường đi khu sản xuất làng Gráp: Đoạn từ Km00+334 đến cầu treo làng Gráp	BQLDA và DVC1	1.290,000	1.290,000		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
7	Đường đi khu sản xuất thôn Khok Klong từ cầu treo đến rẫy ông A Nhul, A Dít	BQLDA và DVC1	1.305,541	1.305,541		523,500	523,500			10,800	10,800			502,006	502,006			10,800	10,800			21,494	21,494	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Đường đi khu sản xuất thôn Kram từ rẫy ông A Lút đến rẫy ông A Thoán	BQLDA và DVC1	1.000,000	1.000,000		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
9	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Đe từ rẫy ông A Thia đến rẫy ông A Thik	BQLDA và DVC1	1.000,000	1.000,000		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Đường và hệ thống thoát nước thuộc đường từ cầu treo Già Xiêng đi khu sản xuất (Km1+100 đến K2+100)	BQLDA và DVC1	2.771,000	2.771,000		2.771,000	2.771,000			-				1.978,222	1.978,222			-				792,778	792,778	-	-	-	-	-	-	-	-		
11	Đường đi khu sản xuất suối cam thôn Khúc Na đi xã YaLy	BQLDA và DVC1	1.732,576	1.732,576		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
12	Đường đi khu sản xuất suối Vẽ thôn Lung Leng - khu sản xuất thôn Khúc Na	BQLDA và DVC1	2.132,130	2.132,130		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
13	Đường đi khu SX từ thôn Bình Loang đi trang trại ông Bảy Nguyễn	BQLDA và DVC1	1.125,909	1.125,909		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
14	Đường đi khu sản xuất thôn Lung Leng (đoạn nhà ông A Der đi rẫy ông A Hupl)	BQLDA và DVC1	1.547,000	1.547,000		1.547,000	1.547,000			-				574,200	574,200			-				972,800	972,800	-	-	-	-	-	-	-	-		
15	Đường đi khu sản xuất (Đoạn từ nhà ông A Chỏ vào khu sản xuất)	BQLDA và DVC1	1.675,176	1.675,176		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	Xây dựng Trường Mầm Non Chím non (điểm Trường làng Tum). (hạng mục nhà học 02 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA và DVC1	2.188,640	2.188,640		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
17	Đường đi khu sản xuất Ya Mên (giai đoạn 1)	BQLDA và DVC1	700,000	700,000		700,000	700,000			-				695,732	695,732			-				4,268	4,268	-	-	-	-	-	-	-	-		
18	Đường đi khu sản xuất (Đoạn nối tiếp từ nhà ông A Mương đến nhà ông A Ly) làng Lung	BQLDA và DVC1	742,556	742,556		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
19	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ Tinh lộ 675A đến khu sản xuất)	BQLDA và DVC1	1.085,146	1.085,146		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
20	Đường đi khu sản xuất làng Trang, nối tiếp đến Rừng keo	BQLDA và DVC1	1.500,000	1.500,000		-				-	55,536	55,536			-			4,116	4,116			-	-	-	-	-	51,420	51,420	-	-			
21	Trường Mầm non Ya Xiêr. Hạng mục: Nhà hiệu bộ, 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVC1	3.554,000	3.554,000		3.554,000	3.554,000			-				1.526,706	1.526,706			-				2.027,294	2.027,294	-	-	-	-	-	-	-	-		
22	Đường đi khu sản xuất Tiểu khu 629 (đoạn nối tiếp: Từ rẫy A Tam đến rẫy bà Rơ Chăm Hồng)	BQLDA và DVC1	1.686,924	1.686,924		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
23	Đường đi khu sản xuất Ya Than (Đoạn từ rẫy ông A Keng đến rẫy ông A Sét)	BQLDA và DVC1	1.509,125	1.509,125		-				-				-				-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
24	Đường đi khu sản xuất Ya Bu (đoạn từ Lâm trường cũ đến rẫy ông Phạm Văn Cường)	BQLDA và DVC1	1.500,000	1.500,000		-				-	40,930	40,930			-			4,158	4,158			-	-	-	-	-	36,772	36,772	-	-			
25	Đường đi khu sản xuất Ya Giang (Đoạn từ rẫy ông A Xuân đến rẫy ông Nguyễn Văn Bông)	BQLDA và DVC1	1.395,000	1.395,000		-				-	54,867	54,867			-			3,819	3,819			-	-	-	-	-	51,048	51,048	-	-			
26	Đường đi khu sản xuất 636 (Đoạn từ rẫy ông A Man đến rẫy ông A Đê)	BQLDA và DVC1	2.272,500	2.272,500		2.272,500	2.272,500			-				1.339,451	1.339,451			-				933,049	933,049	-	-	-	-	-	-	-	-		

TT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)												Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã thực hiện								Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) còn lại								Ghi chú		
		Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)								Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025					
			Tổng vốn	Trong đó:			Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025				Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:				
				NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:											
					NST	NSH		NST	NSH		NST	NSH		NST			NSH	NST			NSH	NST		NSH	NST	NSH		NST	NSH			
27	Đường đi khu sản xuất Ya Dát (Đoạn từ rẫy ông Phạm Văn Cường đến rẫy ông A Phai)	BQLDA và DVCI	1.207,500	1.207,500			1.207,500	1.207,500			-				1.141,327	1.141,327			-				66,173	66,173			-	-	-	-	-	
28	Trường THCS Phan Đình Phùng. (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQLDA và DVCI	8.299,874	3.991,000		4.308,874	-				-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
29	Đường đi khu sản xuất nối tiếp rẫy ông Thân đến khu 8 hộ thôn Đăk Wok Yóp, thôn Tân Sang	BQLDA và DVCI	2.148,500	2.148,500			967,000	967,000			17,710	17,710			693,514	693,514			17,710	17,710			273,486	273,486			-	-	-	-	-	
30	Đường đi khu sản xuất thôn K'Bay nhánh số 1	BQLDA và DVCI	1.725,959	1.725,959			-				-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
31	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ nhà A Nhên đến rẫy ông Báo), thôn Đăk Yo	BQLDA và DVCI	2.584,600	2.584,600			2.584,600	2.584,600			-				1.826,204	1.826,204			-				758,396	758,396			-	-	-	-	-	
32	Đường đi khu sản xuất làng Xốp (Đoạn từ Km00+460 đến cầu treo làng Xốp)	BQLDA và DVCI	1.189,200	1.189,200			1.189,200	1.189,200			-				1.146,821	1.146,821			-				42,379	42,379			-	-	-	-	-	
33	Đường đi khu sản xuất thôn Kram (Đoạn từ đường bê tông (rẫy ông Lâm) đến suối Đăk Bióm 1)	BQLDA và DVCI	1.765,097	1.765,097			-				-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
34	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang từ rẫy ông Ngô Minh Chung đến rẫy ông Hà Văn Định	BQLDA và DVCI	1.170,951	1.170,951			-				-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
35	Đường nội làng Kleng (Các đoạn: Từ nhà A Phừu đến tỉnh lộ 675; từ nhà A Yêl đến tỉnh lộ 675; từ đường A Giô đến đường Urê)	BQLDA và DVCI	250,000	250,000			-				15,062	15,062			-				-				-	-			15,062	15,062	-	-	-	
36	Đường nội làng Kđư (Các đoạn: Từ nhà A Thúc đến kênh thủy lợi; từ nhà A Tơnh đến kênh thủy lợi; từ nhà A Trơng đến giọt nước)	BQLDA và DVCI	157,000	157,000			-				0,351	0,351			-				-				-	-			0,351	0,351	-	-	-	
37	Đường nội làng Chốt (Các đoạn: Từ nhà A Kéch đến nhà A Se; từ nhà A Heoh đến nghĩa địa; từ nhà A Hút đến đường bê tông)	BQLDA và DVCI	170,000	170,000			-				0,122	0,122			-				-				-	-			0,122	0,122	-	-	-	
38	Đường nội làng Chốt (Đoạn từ nhà A Bên đến nhà A Trơng)	BQLDA và DVCI	185,000	185,000			-				0,038	0,038			-				-				-	-			0,038	0,038	-	-	-	
39	Kiến cổ hóa kênh nội đồng cánh đồng làng Kđư	BQLDA và DVCI	207,000	207,000			-				0,101	0,101			-				-				-	-			0,101	0,101	-	-	-	
40	Đường nội làng Kleng (đoạn từ nhà A Glinh đến đường A Giô; đoạn từ nhà A Jup đến đất nhà A Thuyà)	BQLDA và DVCI	234,900	234,900			-				2,518	2,518			-				-				-	-			2,518	2,518	-	-	-	
41	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Trơng đến nhà A Lóp)	BQLDA và DVCI	47,900	47,900			-				0,001	0,001			-				-				-	-			0,001	0,001	-	-	-	
42	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đường Urê đến đất ông A Lue)	BQLDA và DVCI	363,200	363,200			-				0,001	0,001			-				-				-	-			0,001	0,001	-	-	-	
43	Phòng học Mầm non (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ), điểm trường làng Kleng, thị trấn Sa Thầy	BQLDA và DVCI	406,900	406,900			-				-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
44	Phòng học Tiểu học (bao gồm nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ) điểm trường làng KLeng, thị trấn Sa Thầy	BQLDA và DVCI	483,100	483,100			-				-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
45	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ đất ông A Lue đến rẫy ông A lu)	BQLDA và DVCI	351,000	351,000			-				-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
46	Đường nội làng Chốt (đoạn từ A Ram đến nhà A Blim)	BQLDA và DVCI	139,100	139,100			139,100	139,100			-				139,099	139,099			-				0,001	0,001			-	-	-	-	-	
47	Sửa chữa, nâng cấp điểm trường làng Chốt	BQLDA và DVCI	760,400	760,400			760,400	760,400			-				751,682	751,682			-				8,718	8,718			-	-	-	-	-	
48	Đường đi khu sản xuất làng Kleng (đoạn từ rẫy A lu đến rẫy A Byom)	BQLDA và DVCI	786,000	786,000			786,000	786,000			-				786,000	786,000			-				-	-			-	-	-	-	-	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	763,533	763,533	-	-	-	-	-	-	36,467	36,467	-	-	-	-	-	-	-	
IV.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, cũng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường Phổ thông cơ học sinh bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số		3.020,000	3.020,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	-	-	763,533	763,533	-	-	-	-	-	-	36,467	36,467	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở xã Ya Ly (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVCI	1.489,394	1.489,394							-				-				-				-	-			-	-	-	-	-	
2	Trường THCS xã Rô Kơi (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: 02 phòng học chức năng và hạng mục phụ trợ	BQLDA và DVCI	1.530,606	1.530,606			800,000	800,000			-				763,533	763,533			-				36,467	36,467			-	-	-	-	-	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		156,000	156,000	-	-	156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	156,000	156,000	-	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa thiết chế nhà Văn hóa làng Kleng	BQLDA và DVCI	156,000	156,000			156,000	156,000			-												156,000	156,000			-	-	-	-	-	

(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương)

3

TT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)										Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) đã thực hiện						Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) còn lại						Ghi chú																			
		Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025)						Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2025			Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025																					
			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	Trong đó:			Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:	NST	NSH	Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:	NST	NSH	Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:		NST	NSH	Tổng vốn	NSTW	NSDP bao gồm:	NST	NSH												
				NSTW	NSDP bao gồm:			NSTW	NSDP bao gồm:																							NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:		NSTW	NSDP bao gồm:	
					NST	NSH			NST	NSH																							NST	NSH		NST	NSH		NST	NSH		NST	NSH
TỔNG CỘNG		-	15.981.200	15.981.200	-	-	1.312.200	1.312.200	-	-	211.137	211.137	-	-	1.274.744	1.274.744	-	-	-	-	37.456	37.456	-	-	211.137	211.137	-	-	-														
1	Đường đi khu sản xuất làng Rắc (Đoạn từ rẫy ông A Nhứt đến rẫy ông A Sư)	BOLDA và DVC1	1.270.000	1.270.000	-	-	-	-	-	-	1.629	1.629	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.629	1.629	-	-	-														
2	Đường đi khu sản xuất làng Trấp (Đoạn từ rẫy ông Nguyễn Văn Bằng đến rẫy ông A Nhung)	BOLDA và DVC1	1.706.000	1.706.000	-	-	-	-	-	-	13.594	13.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.594	13.594	-	-	-														
3	Đường đi khu sản xuất làng Gráp (Đoạn từ đầu cầu treo làng Gráp đi điểm cuối khu sản xuất)	BOLDA và DVC1	1.364.000	1.364.000	-	-	-	-	-	-	7.174	7.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.174	7.174	-	-	-														
4	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Tang (Đoạn từ rẫy bà Lê Thị Huy đến rẫy ông Nguyễn Văn Thế)	BOLDA và DVC1	1.623.000	1.623.000	-	-	-	-	-	-	13.510	13.510	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.510	13.510	-	-	-														
5	Đường sản xuất thôn Nghĩa Dũng (Đoạn từ nhà ông Mưng đến rẫy ông Giảng)	BOLDA và DVC1	932.000	932.000	-	-	-	-	-	-	14.560	14.560	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.560	14.560	-	-	-														
6	Trồng mằm non Hoa Sen, xã Sa Nghĩa. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ trợ	BOLDA và DVC1	1.719.200	1.719.200	-	-	-	-	-	-	40.164	40.164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.164	40.164	-	-	-														
7	Đường đi khu sản xuất thôn Bar Gốc (Đoạn từ rẫy ông A Minh Đức đến rẫy ông A Thái)	BOLDA và DVC1	213.000	213.000	-	-	-	-	-	-	0.250	0.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.250	0.250	-	-	-														
8	Đường đi khu sản xuất Thôn 02 (Đoạn từ dốc ông Vinh thôn 2, xã Sa Sơn)	BOLDA và DVC1	214.000	214.000	-	-	-	-	-	-	0.249	0.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.249	0.249	-	-	-														
9	Đường đi khu sản xuất thôn Sơn An (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Quân đến rẫy ông Huỳnh Đức)	BOLDA và DVC1	782.000	782.000	-	-	-	-	-	-	48.995	48.995	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48.995	48.995	-	-	-														
10	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa Thôn 2	BOLDA và DVC1	60.000	60.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														
11	Sửa chữa hội trường sinh hoạt văn hóa Thôn Sơn An	BOLDA và DVC1	65.000	65.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														
12	Đường đi khu sản xuất thôn 1 (Đoạn từ rẫy bà Đào đến rẫy ông Thái Văn Lực)	BOLDA và DVC1	278.000	278.000	-	-	-	-	-	-	0.037	0.037	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.037	0.037	-	-	-														
13	Đường đi khu sản xuất Thôn Bar gốc (Đoạn từ rẫy ông A Đuih đến rẫy ông Trần Văn Dương)	BOLDA và DVC1	279.000	279.000	-	-	-	-	-	-	0.031	0.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.031	0.031	-	-	-														
14	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn đường từ rẫy ông Nguyễn Văn Dũng đến rẫy bà Trần Thị Hoa)	BOLDA và DVC1	388.413	388.413	-	-	-	-	-	-	23.827	23.827	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.827	23.827	-	-	-														
15	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn nối tiếp từ đường đi khu sản xuất 123 đến rẫy ông Thành)	BOLDA và DVC1	759.587	759.587	-	-	-	-	-	-	46.593	46.593	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46.593	46.593	-	-	-														
16	Đường đi khu sản xuất thôn 2 (Đoạn đường đi khu sản xuất dọc B20 khu vực rẫy ông Đỗ Thái Học)	BOLDA và DVC1	645.000	645.000	-	645.000	645.000	-	-	-	-	-	607.834	607.834	-	-	-	-	-	-	37.166	37.166	-	-	-	-	-	-	-														
17	Đường ngõ, xóm (đọc sản bông) thôn Nhom An	BOLDA và DVC1	43.000	43.000	-	-	-	-	-	-	0.000	0.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.000	0.000	-	-	-														
18	Đường ngõ, xóm thôn Nhom An (Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Sơn đến nhà bà Lê Thị Kim Hoa)	BOLDA và DVC1	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	0.079	0.079	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.079	0.079	-	-	-														
19	Đường ngõ, xóm thôn Nhom An (Đoạn từ nhà bà Phan Thị Cảnh đến giáp đường lộ 2)	BOLDA và DVC1	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	0.079	0.079	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.079	0.079	-	-	-														
20	Đường đi khu sản xuất thôn Nhom Bình (Đoạn từ nhà máy Chế biến tinh bột sắn đến nghĩa trang thôn Nhom Bình)	BOLDA và DVC1	324.000	324.000	-	-	-	-	-	-	0.081	0.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.081	0.081	-	-	-														
21	Đường nội thôn Nhom Bình (Đoạn từ nhà Mai Văn Tinh đến nhà ông Nguyễn Chánh)	BOLDA và DVC1	189.000	189.000	-	-	-	-	-	-	0.087	0.087	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.087	0.087	-	-	-														
22	Đường nội thôn Nhom Khánh (Đoạn từ trường Mầm non đến nhà ông Hình)	BOLDA và DVC1	127.000	127.000	-	-	-	-	-	-	0.015	0.015	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.015	0.015	-	-	-														
23	Sửa chữa nhà rông thôn Nhom Bình	BOLDA và DVC1	135.000	135.000	-	-	-	-	-	-	0.086	0.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.086	0.086	-	-	-														
24	Đường sản xuất thôn Đức Lý (đoạn từ Hội trường thôn đến giáp Vườn quốc gia Chư Mom Ray)	BOLDA và DVC1	268.000	268.000	-	-	-	-	-	-	0.084	0.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.084	0.084	-	-	-														
25	Đường sản xuất khu vực cầu treo thôn Nhom Khánh (đoạn nối tiếp)	BOLDA và DVC1	745.000	745.000	-	-	-	-	-	-	0.002	0.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.002	0.002	-	-	-														
26	Đường sản xuất thôn Nhom An (Đoạn từ điểm trường mầm non đến nghĩa trang thôn Nhom An)	BOLDA và DVC1	337.000	337.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														
27	Đường sản xuất thôn Nhom Khánh (Đoạn từ nhà ông Đoàn Hùng Mạnh đến rẫy ông Trần Như Quân)	BOLDA và DVC1	357.000	357.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-														
28	Đường sản xuất thôn Đức Lý (Đoạn từ ngã ba đường trục thôn đi hướng đập nước)	BOLDA và DVC1	430.800	430.800	-	-	-	-	-	-	0.010	0.010	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.010	0.010	-	-	-														
29	Đường nội thôn Nhom Bình (Đoạn từ nhà ông Mai Văn Minh đến tỉnh lộ 675)	BOLDA và DVC1	167.000	167.000	-	167.000	167.000	-	-	-	-	-	166.964	166.964	-	-	-	-	-	-	0.036	0.036	-	-	-	-	-	-	-														
30	Đường nội thôn Nhom Bình (Đoạn từ đường liên thôn đến nhà ông Đồng Văn Long)	BOLDA và DVC1	271.000	271.000	-	271.000	271.000	-	-	-	-	-	270.965	270.965	-	-	-	-	-	-	0.035	0.035	-	-	-	-	-	-	-														
31	Đường đi khu sản xuất thôn Nhom Nghĩa (khu vực dãi kềm gai)	BOLDA và DVC1	229.200	229.200	-	229.200	229.200	-	-	-	-	-	228.981	228.981	-	-	-	-	-	-	0.219	0.219	-	-	-	-	-	-	-														